

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2025/DS-ST
Ngày: 13-5-2025.
V/v tranh chấp
“Hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Bình An.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ghên
2. Ông La Văn Việt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Trà – là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 13 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1365/2024/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2025/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2025/QĐST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q (V1)

Địa chỉ: Tầng A (tầng trệt) và Tầng 2, tòa nhà S A, phường B, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Thanh L – Giám đốc THN Trực tiếp và XLN vùng T.

(Theo Giấy ủy quyền số 232439.24 ngày 23/10/2024).

Người đại diện theo ủy quyền: Phạm Ngọc T, sinh năm 1999. **(có mặt)**

Địa chỉ: A N, phường V, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 045554.25 ngày 26/02/2025).

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn C, sinh năm 1987. **(vắng mặt)**

Địa chỉ: E ấp H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 11 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Ngọc T trình bày:

Ngân hàng TMCP Q (V1) có ký với ông Huỳnh Văn C Hợp đồng tín dụng số **6307834.22** ngày **05/05/2022** với nội dung: VIB giải ngân cho ông Huỳnh Văn C số tiền **459.000.000** đồng; Mục đích giải ngân: Thanh toán mua 01 xe ô tô nhãn hiệu **TOYOTA**; Thời hạn vay: **96** tháng, từ ngày 06/05/2022 đến ngày 05/05/2030;

Lãi suất tại thời điểm giải ngân **9.6%/năm**. Lãi suất này là lãi suất ưu đãi và chỉ được áp dụng trong 6 tháng đầu tiên kể từ ngày Khoản vay được giải ngân. Hết thời hạn ưu đãi, lãi suất sẽ được điều chỉnh lại theo quy định của V1 tại thời điểm điều chỉnh và sẽ được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ **3.5%**; Trả nợ gốc: Hàng tháng vào ngày 15, kỳ trả đầu tiên 15/06/2022, mỗi kỳ trả 4,781,250 đồng; **Trả nợ lãi:** Hàng tháng vào ngày 15. Trả phí theo quy định của V1 từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

V1 đã giải ngân cho ông Huỳnh Văn C theo Đơn đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ số **6307834.22** ngày **05/05/2022** với số tiền **459.000.000** đồng.

Ngày 10/05/2022, **ông Huỳnh Văn C** có Đề nghị phát hành thẻ. Theo đó, V1 đã phát hành thẻ tín dụng cho ông Huỳnh Văn C với hạn mức **45.000.000** đồng, loại thẻ: **V1**, mục đích vay: **tiêu dùng**, lãi suất vay: **theo quy định của V1 từng thời kỳ**.

Quá trình thực hiện hợp đồng **ông Huỳnh Văn C** luôn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh. Vì vậy, V1 đã chuyển khoản vay thành khoản nợ quá hạn từ ngày **08/11/2023**. Mặc dù VIB luôn đôn đốc khách hàng thanh toán dứt nợ nhưng khách hàng vẫn không thực hiện, cố tình kéo dài thời gian trả nợ cho Ngân hàng.

Tạm tính đến ngày **13/05/2025**, ông Huỳnh Văn C đã thanh toán cho V1 số tiền là **137,071,023** đồng (gốc: **66,937,500** đồng, lãi: **70,133,523** đồng) và còn nợ Ngân hàng TMCP Q số tiền: **584.645.193** đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay, ông Huỳnh Văn C có thể chấp tài sản bảo đảm cho V1 là xe ô tô nhãn hiệu: TOYOTA, số loại: VIOS, biển kiểm soát: 62A-275.87, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 62012460 do Phòng CSGT Công an tỉnh L cấp ngày 05/5/2022 theo Hợp đồng thế chấp số 1445419.22 ngày 05/5/2022. Tuy nhiên, V1 không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản trên.

Nay Ngân hàng TMCP Q (V1) khởi kiện yêu cầu:

- Buộc ông Huỳnh Văn C phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 6307834.22 ngày 05/5/2022 tính đến ngày 13/5/2025 là 529.451.074 đồng (*Năm trăm hai mươi chín triệu bốn trăm năm mươi một nghìn không trăm bảy mươi bốn đồng*). Trong đó: Nợ gốc: 392.062.500 đồng; Lãi

trong hạn: 18.350.327 đồng; Lãi quá hạn: 116.253.245 đồng; Lãi chậm trả: 2.785.002 đồng.

- Buộc ông Huỳnh Văn C phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q dư nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 13/5/2025 là 55.194.119 đồng (*Năm mươi lăm triệu một trăm chín mươi bốn nghìn một trăm mười chín đồng*). Trong đó: Nợ gốc: 24.349.605 đồng; Nợ lãi: 10.936.312 đồng; Nợ phí: 19.908.202 đồng.

- Ông Huỳnh Văn C còn phải tiếp tục trả lãi trên số tiền nợ gốc, nợ lãi chậm trả theo mức lãi suất qui định tại Hợp đồng tín dụng kể từ ngày 14/5/2025 cho đến khi thanh toán toàn bộ các khoản tiền phải trả cho V1 theo qui định tại hợp đồng tín dụng đã ký.

Ngoài ra không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Huỳnh Văn C trình bày tại Bản tự khai ngày 18/02/2025: Ông xác nhận ông có vay của Ngân hàng TMCP Q (V1) số tiền **459.000.000** đồng theo Hợp đồng tín dụng số **6307834.22** ngày **05/05/2022** để mua xe ô tô nhãn hiệu: TOYOTA, số loại: VIOS, biển kiểm soát: 62A-275.87, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 62012460 do Phòng CSGT Công an tỉnh L cấp ngày 05/5/2022. Thời hạn vay, tài sản đảm bảo nợ vay, lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Ngoài ra ông có Đề nghị phát hành thẻ tín dụng cho ông Huỳnh Văn C với hạn mức **45.000.000 đồng**, loại thẻ: **V1**, mục đích vay: **tiêu dùng**, lãi suất vay: **theo quy định của V1 từng thời kỳ**. **Đối với thẻ tín dụng, ông còn nợ số tiền gốc 24.349.605 đồng ngoài ra còn nợ lãi, nợ phí theo thỏa thuận giữa ông và Ngân hàng.**

Nay Ngân hàng TMCP Q (V1) yêu cầu ông trả số tiền gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký và thẻ tín dụng đã phát hành, ông đồng ý, nhưng đề nghị phương thức thanh toán: Thanh toán ngay một lần tổng số tiền gốc và lãi mà ông phải trả hàng tháng từ khi vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến ngày 28/02/2025; Số tiền gốc và lãi còn lại sẽ thanh toán hàng tháng theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng hai bên đã ký kết. Trường hợp không thể thanh toán được nợ, ông đồng ý phát mãi tài sản đã thế chấp là xe ô tô nhãn hiệu: TOYOTA, số loại: VIOS, biển kiểm soát: 62A-275.87.

Sau khi thụ lý vụ án, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý, các văn bản tố tụng cần thiết, đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các thủ tục theo pháp luật quy định nhưng bị đơn ông Huỳnh Văn C vẫn vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quan hệ tranh chấp là “Hợp đồng tín dụng” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Huỳnh Văn C có địa chỉ thường trú tại huyện Đ, tỉnh Long An (xã Đ) nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Huỳnh Văn C đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày của ông Phạm Ngọc T và ông Huỳnh Văn C trong quá trình giải quyết vụ án, thấy rằng giữa Ngân hàng TMCP Q (V1) có ký với ông Huỳnh Văn C Hợp đồng tín dụng số **6307834.22** ngày **05/05/2022** và với nội dung: VIB giải ngân cho ông Huỳnh Văn C số tiền **459.000.000** đồng; Mục đích giải ngân: Thanh toán mua 01 xe ô tô nhãn hiệu **TOYOTA**; Thời hạn vay: **96** tháng, từ ngày 06/05/2022 đến ngày 05/05/2030; V1 đã giải ngân cho ông Huỳnh Văn C theo Đơn đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ số **6307834.22** ngày **05/05/2022** với số tiền **459.000.000** đồng.

Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông Huỳnh Văn C vi phạm nghĩa vụ thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, do đó Ngân hàng TMCP Q (V1) có quyền thu hồi nợ (gốc và lãi) đối với ông Huỳnh Văn C là phù hợp với thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thể hiện rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông Huỳnh Văn C có lời trình bày xác nhận việc vay tiền có thể chấp bằng 01 xe ô tô nhãn hiệu: TOYOTA, số loại: VIOS, biển kiểm soát: 62A-275.87 như Ngân hàng trình bày, và đồng ý thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Căn cứ vào bản chiết tính lãi do nguyên đơn cung cấp, số tiền gốc, lãi ông Huỳnh Văn C còn nợ Ngân hàng TMCP Q (V1) theo Hợp đồng tín dụng số **6307834.22** ngày **05/05/2022** tính đến ngày xét xử sơ thẩm (13/5/2025) là 529.451.074 đồng (*Năm trăm hai mươi chín triệu bốn trăm năm mươi một nghìn không trăm bảy mươi bốn đồng*). Trong đó: Nợ gốc: 392.062.500 đồng; Lãi trong hạn: 18.350.327 đồng; Lãi quá hạn: 116.253.245 đồng; Lãi chậm trả: 2.785.002 đồng.

[2.2] Ngoài ra, ngày 10/05/2022, **ông Huỳnh Văn C** có Đề nghị phát hành thẻ tín dụng. Theo đó, V1 đã phát hành thẻ tín dụng cho ông Huỳnh Văn C với hạn mức **45.000.000** đồng, loại thẻ: **V1**, mục đích vay: **tiêu dùng**, lãi suất vay: **theo quy định của V1 từng thời kỳ**. Tính đến ngày 13/5/2025, ông Huỳnh Văn C còn nợ lại Ngân hàng TMCP Q (V1) là 55.194.119 đồng (*Năm mươi lăm triệu một trăm chín mươi bốn nghìn một trăm mười chín đồng*). Trong đó: Nợ gốc: 24.349.605 đồng; Nợ lãi: 10.936.312 đồng; Nợ phí: 19.908.202 đồng.

[2.3] Về biện pháp bảo đảm:

Để đảm bảo cho khoản vay, ông Huỳnh Văn C có thể chấp tài sản bảo đảm cho Ngân hàng TMCP Q (V1) là xe ô tô nhãn hiệu: TOYOTA, số loại: VIOS, biển kiểm soát: 62A-275.87, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 62012460 do Phòng CSGT Công an tỉnh L cấp ngày 05/5/2022 theo Hợp đồng thế chấp số 1445419.22 ngày 05/5/2022. Ông C có lời trình bày đồng ý để Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp không thanh toán được số tiền vay và lãi phát sinh, tuy nhiên, Ngân hàng TMCP Q (V1) không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản thế chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về lãi suất: Ông Huỳnh Văn C có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi phát sinh trên số tiền nợ theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số **6307834.22** ngày **05/05/2022** và **Đề nghị phát hành thẻ tín dụng ngày 10/5/2022** từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ là phù hợp.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q (V1) là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Về án phí: Ông Huỳnh Văn C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 91, khoản 2, 3 Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Q (V1) đối với ông Huỳnh Văn C về việc tranh chấp “Hợp đồng tín dụng”:

Ông Huỳnh Văn C có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q (V1) số tiền tính đến ngày 13/5/2025 là 529.451.074 đồng (*Năm trăm hai mươi chín triệu bốn trăm năm mươi một nghìn không trăm bảy mươi bốn đồng*), trong đó: Nợ gốc: 392.062.500 đồng; Lãi trong hạn: 18.350.327 đồng; Lãi quá hạn: 116.253.245 đồng; Lãi chậm trả: 2.785.002 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 6307834.22 ngày 05/5/2022 và 55.194.119 đồng (*Năm mươi lăm triệu một trăm*

chín mươi bốn nghìn một trăm mười chín đồng), trong đó: Nợ gốc: 24.349.605 đồng; Nợ lãi: 10.936.312 đồng; Nợ phí: 19.908.202 đồng dư nợ thẻ tín dụng.

Kể từ ngày 14/5/2025 đến khi thi hành xong số tiền trên, ông Huỳnh Văn C phải trả cho Ngân hàng TMCP Q (V1) thêm số tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 6307834.22 ngày 05/5/2022 và Đề nghị phát hành thẻ tín dụng ngày 10/5/2022 tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

2. Về án phí: Ông Huỳnh Văn C phải nộp 27.385.808 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

H lại cho Ngân hàng TMCP Q (V1) số tiền 12.655.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0004153 ngày 20/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

Án xử sơ thẩm và tuyên án công khai, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn G – L1

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Ghên – La Văn Việt

Đỗ Bình An

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *TAND tỉnh Long An;*
- *VKSND huyện Đức Hòa;*
- *Chi cục THADS huyện Đức Hòa;*
- *Lưu hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Bình An

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa

thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH T1).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L2 nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp

xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)